TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 19-Hoàn thuế Thu nhập cá nhân

Tháng 2 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP				Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD -DT ƯCSC		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Điểm SP	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư			
1	**99**	**Tổ ngoài khoán**																		**4.107.229**			**-58.114.048**	**1.527.085**	**-52.479.733**	**52.479.733**	
1	HL-07745	Lý Xuân Hiếu				A																	-793.271		-793.271	793.271	
2	HL-07641	Lò Văn Thân				A														87.865			-570.022		-482.157	482.157	
3	HL-07551	Vàng A Chung				A																	-137.094		-137.094	137.094	
4	HL-07547	Thào A Nhà				A																	-815.489		-815.489	815.489	
5	HL-07527	Phạm Văn Dương				A																	-2.095.975	272.750	-1.823.225	1.823.225	
6	HL-07422	Sái Văn Long				A														614.263			-614.263				
7	HL-07368	Nguyễn Đức Thiêm				A																	-289.211		-289.211	289.211	
8	HL-07358	Vũ Văn Hải				A																	-1.082.526	169.000	-913.526	913.526	
9	HL-07356	Sùng A Lềnh				A																	-122.102	122.102			
10	HL-07347	Nguyễn Trung Đức				A														87.970			-975.289		-887.319	887.319	
11	HL-07333	Lý A Sú				A																	-767.209		-767.209	767.209	
12	HL-07290	Lờ A Hồng				A																	-3.701.227	209.667	-3.491.560	3.491.560	
13	HL-07199	Nguyễn Văn Bắc				A																	-2.297.769	250.000	-2.047.769	2.047.769	
14	HL-07198	Thèn Minh Cường				A																	-1.158.860	250.000	-908.860	908.860	
15	HL-07143	Phạm Văn Hiển				A																	-1.401.930		-1.401.930	1.401.930	
16	HL-06999	Ngô Văn Huấn				A																	-1.621.497		-1.621.497	1.621.497	
17	HL-06887	Nguyễn Văn Mười				A																	-540.126	143.000	-397.126	397.126	
18	HL-06839	Hà Tuấn Quyền				A														616.000			-726.567	110.567			
19	HL-06720	Trần Văn Vượng				A																	-660.000		-660.000	660.000	
20	HL-06697	Tô Văn Hùng				A																	-333.491		-333.491	333.491	
21	HL-06684	Nông Tiến Dũng				A														646.895			-1.287.706		-640.811	640.811	
22	HL-06641	Nguyễn Văn Khuyến				A																	-1.288.084		-1.288.084	1.288.084	
23	HL-06424	Phạm Văn Khương				A																	-1.095.598		-1.095.598	1.095.598	
24	HL-04912	Phạm Xuân Tuyền				A														1.100.700			-1.404.061		-303.361	303.361	
25	HL-04842	Trần Văn Hoàn				A																	-496.053		-496.053	496.053	
26	HL-04749	Phạm Văn Chiến				A																	-703.513		-703.513	703.513	
27	HL-03988	Nguyễn Văn Thái				A																	-894.548		-894.548	894.548	
28	HL-03986	Lương Văn Lợi				A																	-301.253		-301.253	301.253	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP				Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD -DT ƯCSC		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Điểm SP	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư			
29	HL-03984	Hoàng Minh				A														-3.664			-503.664		-507.328	507.328	
30	HL-03896	Ngô Quang Tuyến				A																	-176.052		-176.052	176.052	
31	HL-03869	Đặng Văn Lâm				A																	-722.808		-722.808	722.808	
32	HL-03834	Phạm Tiến Cảnh				A																	-152.203		-152.203	152.203	
33	HL-03815	Nguyễn Huy Tuyên				A																	-304.774		-304.774	304.774	
34	HL-03747	Trần Quang Phục				A																	-1.799.153		-1.799.153	1.799.153	
35	HL-03732	Trần Văn Hoa				A																	-740.429		-740.429	740.429	
36	HL-03725	Nguyễn Văn Ba				A																	-1.150.939		-1.150.939	1.150.939	
37	HL-03671	Ngô Quang Thạnh				A																	-954.773		-954.773	954.773	
38	HL-03519	Đỗ Minh Tuy				A																	-462.121		-462.121	462.121	
39	HL-03164	Phan Văn Hân				A														105.900			-1.680.500		-1.574.600	1.574.600	
40	HL-02942	Nguyễn Văn Quế				A														851.300			-6.227.969		-5.376.669	5.376.669	
41	HL-02446	Nguyễn Mạnh Quyền				A																	-5.108.118		-5.108.118	5.108.118	
42	HL-02360	Nguyễn Huy Tăng				A																	-3.592.048		-3.592.048	3.592.048	
43	HL-01967	Lê Văn Uấn				A																	-1.196.787		-1.196.787	1.196.787	
44	HL-01930	Lê Văn Lừng				A																	-2.484.383		-2.484.383	2.484.383	
45	HL-00861	Nguyễn Văn Thọ				A																	-883.418		-883.418	883.418	
46	HL-00334	Đinh Quốc Du				A																	-415.450		-415.450	415.450	
47	HL-00080	Vũ Viết Quý				A																	-1.383.725		-1.383.725	1.383.725	
Tổng cộng																				**4.107.229**			**-58.114.048**	**1.527.085**	**-52.479.733**	**52.479.733**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 3 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng